

thứ 7 các nước sử dụng tiếng Pháp năm 1997 tại Hà Nội.

Điều 2.- Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Ủy ban Quốc gia tổ chức Hội nghị cấp cao lần thứ 7 các nước sử dụng tiếng Pháp năm 1997 tại Hà Nội, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và đồng chí Bùi Xuân Nhật chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

K.T. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng
NGUYỄN KHÁNH

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 560-TTg ngày 19-7-1997 về việc nâng cấp Trường Trung học Thể dục thể thao Trung ương 3 thành Trường Cao đẳng Thể dục thể thao Đà Nẵng.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị định số 90-CP ngày 24-9-1993 của Chính phủ quy định cơ cấu khung của hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống văn bằng, chứng chỉ về giáo dục và đào tạo của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 5262-TCCB ngày 28-6-1997 và đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thể dục thể thao tại Công văn số 96-TCĐT ngày 19-6-1997,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.- Nâng cấp Trường Trung học Thể dục thể thao Trung ương 3 thành Trường Cao đẳng Thể dục thể thao Đà Nẵng.

Điều 2.- Trường Cao đẳng Thể dục thể thao Đà Nẵng có nhiệm vụ:

- Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ trình độ cao đẳng về thể dục thể thao.

- Nghiên cứu khoa học phục vụ yêu cầu phát triển sự nghiệp thể dục thể thao.

Điều 3.- Trường Cao đẳng Thể dục thể thao Đà Nẵng trực thuộc Tổng cục Thể dục thể thao, chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; được hưởng các chính sách, chế độ do Nhà nước quy định cho hệ thống các trường cao đẳng.

Điều 4.- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tổng Cục trưởng Tổng cục Thể dục thể thao, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

K.T. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng
NGUYỄN KHÁNH

CÁC BỘ

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

THÔNG TƯ số 8-BKH/DN ngày 11-6-1997 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 50-CP ngày 28-8-1996 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp nhà nước và Nghị định số 38-CP ngày 28-4-1997 của Chính phủ về sửa đổi và bổ sung một số Điều của Nghị định số 50-CP.

Thi hành Nghị định số 50-CP ngày 28-8-1996 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 50-CP) và Nghị định số 38-CP ngày 28-4-1997 của Chính phủ về sửa đổi và bổ sung một số Điều của Nghị định số 50-CP, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn cụ thể thủ tục thành lập, đăng ký kinh doanh, tổ chức lại doanh nghiệp nhà nước và thay đổi sau đăng ký kinh doanh như sau:

09650586

Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

I. THÀNH LẬP MỚI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

1. Người đề nghị thành lập doanh nghiệp nhà nước.

1.1. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi tắt là Bộ trưởng) là người đề nghị thành lập các doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ.

1.2. Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh) là người đề nghị thành lập các doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh.

1.3. Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện, quận, thành phố, thị xã trực thuộc cấp tỉnh (sau đây gọi tắt là Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp huyện) là người đề nghị thành lập các doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích thuộc huyện.

1.4. Hội đồng Quản trị của Tổng công ty nhà nước là người đề nghị thành lập các đơn vị thành viên của Tổng công ty.

2. Đề án thành lập doanh nghiệp nhà nước.

2.1. Các Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ đề án thành lập các Tổng công ty nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh, các doanh nghiệp nhà nước có mức vốn điều lệ tại thời điểm thành lập tương đương mức vốn dự án đầu tư nhóm A quy định trong phụ lục kèm theo Điều lệ Quản lý đầu tư xây dựng cơ bản kèm theo Nghị định số 42-CP ngày 16-7-1996 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là mức vốn dự án đầu tư nhóm A).

Hội đồng Quản trị của Tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định thành lập trình Thủ tướng Chính phủ đề án thành lập các đơn vị thành viên của Tổng công ty mình.

Sau khi thông qua đề án thành lập doanh nghiệp nhà nước, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc trực tiếp ký hoặc ủy quyền cho Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh ký quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước nêu tại điểm 3.1, 3.2, mục 3, phần I của Thông tư này.

2.2. Các Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh gửi đến Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề án thành lập các doanh nghiệp nhà nước độc lập, không là thành viên của Tổng công ty nhà nước, hoạt động kinh doanh, có mức vốn điều

lệ tại thời điểm thành lập thấp hơn mức vốn dự án đầu tư nhóm A.

Sau khi xem xét đề án thành lập các doanh nghiệp nhà nước này, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thỏa thuận để Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh ký quyết định thành lập.

2.3. Các đề án thành lập doanh nghiệp nhà nước nêu tại điểm 2.1, 2.2 trên đây phải được Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét thông qua trước. Sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản, đề án được gửi đến người quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền ký quyết định thành lập doanh nghiệp cùng với hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp nhà nước.

Các đề án thành lập doanh nghiệp nhà nước nêu tại điểm 3.3, 3.4, mục 3, phần I của Thông tư này được gửi đến người có thẩm quyền quyết định thành lập doanh nghiệp cùng với hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp nhà nước.

3. Quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước.

3.1. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập các Tổng công ty nhà nước hoạt động theo mô hình quy định tại Quyết định số 91-TTg ngày 7-3-1994 của Thủ tướng Chính phủ, một số doanh nghiệp nhà nước đặc biệt quan trọng có mức vốn điều lệ tại thời điểm thành lập doanh nghiệp tương đương mức vốn dự án đầu tư nhóm A.

3.2. Thủ tướng Chính phủ thông qua đề án thành lập doanh nghiệp nhà nước nêu tại điểm 2.1, mục 2, phần I của Thông tư này, sau đó ủy quyền cho:

- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ ký quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh;

- Bộ trưởng Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh ký quyết định thành lập Tổng công ty nhà nước hoạt động theo mô hình quy định tại Quyết định số 90-TTg ngày 7-3-1994 của Thủ tướng Chính phủ, một số doanh nghiệp nhà nước có mức vốn điều lệ tại thời điểm thành lập doanh nghiệp tương đương mức vốn dự án đầu tư nhóm A;

- Bộ trưởng Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật ký quyết định thành lập các đơn vị thành viên của Tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định thành lập Tổng công ty.

3.3. Bộ trưởng quyết định thành lập các đơn vị thành viên của Tổng công ty nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Bộ trưởng ký quyết định thành lập Tổng công ty và các doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích do mình sáng lập.

3.4. Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập các đơn vị thành viên của Tổng công ty nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh ký quyết định thành lập Tổng công ty và các doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp huyện thuộc địa phương mình đề nghị thành lập hoặc do mình sáng lập.

3.5. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét đề án thành lập doanh nghiệp nhà nước nêu tại điểm 2.2, mục 2, phần I của Thông tư này, sau đó có văn bản thỏa thuận để Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh ký quyết định thành lập các doanh nghiệp nhà nước độc lập, không là thành viên của Tổng công ty nhà nước, hoạt động kinh doanh, có mức vốn điều lệ tại thời điểm thành lập thấp hơn mức vốn dự án đầu tư nhóm A do các Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh đề nghị thành lập.

4. Hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp nhà nước.

4.1. Hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp nhà nước gồm:

a) Tờ trình đề nghị thành lập doanh nghiệp nhà nước do người đề nghị thành lập doanh nghiệp ký trình, nội dung theo Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này(*);

b) Đề án thành lập doanh nghiệp nhà nước, nội dung theo Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này.

Đối với các đề án thành lập doanh nghiệp nhà nước nêu tại điểm 2.1, mục 2, phần I của Thông tư này, trong hồ sơ đề nghị thành lập phải kèm theo ý kiến đồng ý bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ và đối với các đề án thành lập doanh nghiệp nhà nước nêu tại điểm 2.2, phải kèm theo văn bản thỏa thuận của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

c) Mức vốn điều lệ và ý kiến bằng văn bản của cơ quan tài chính về nguồn và mức vốn điều lệ được cấp.

Vốn điều lệ tại thời điểm thành lập doanh nghiệp nhà nước là số vốn ghi trong điều lệ của

doanh nghiệp khi thành lập. Vốn điều lệ tại thời điểm thành lập không thấp hơn mức vốn pháp định đối với ngành nghề kinh doanh quy định tại Phụ lục số 2 kèm theo Nghị định số 50-CP. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh nhiều ngành nghề thì mức vốn điều lệ không được thấp hơn mức vốn pháp định của ngành nghề có mức vốn pháp định cao nhất.

Người đề nghị thành lập doanh nghiệp nhà nước phải bảo đảm vốn của Nhà nước đã có sẵn cho doanh nghiệp tại thời điểm đề nghị thành lập, bao gồm vốn Nhà nước đầu tư xây dựng cơ bản đã cấp cho doanh nghiệp, vốn do Tổng công ty nhà nước điều động từ các doanh nghiệp thành viên khác, vốn Nhà nước cho vay ưu đãi, vốn bằng tiền đã được ghi trong kế hoạch ngân sách sẵn sàng cấp cho doanh nghiệp khi được thành lập.

Việc xác nhận vốn điều lệ khi thành lập doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

d) Dự thảo điều lệ về tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp;

đ) Kiến nghị về hình thức tổ chức của doanh nghiệp: Tổng công ty nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước độc lập có tổ chức Hội đồng Quản trị, doanh nghiệp nhà nước độc lập hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động công ích và tổ chức các đơn vị kinh tế phụ thuộc của doanh nghiệp nhà nước;

e) Ý kiến bằng văn bản của Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật đối với ngành nghề kinh doanh chính; ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp các loại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Đối với ngành nghề nêu tại điểm 1.1, mục 1, phần IV của Thông tư này phải có ý kiến của Thủ tướng Chính phủ;

g) Bản thuyết trình về các giải pháp bảo vệ môi trường;

h) Ý kiến bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh về quyền sử dụng đất và các vấn đề khác có liên quan đến địa phương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính và đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh.

4.2. Hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp nhà nước được gửi đến người có thẩm quyền quyết định hoặc được ủy quyền ký quyết định thành lập

(*) Không in các bản Phụ lục.

doanh nghiệp nhà nước nêu tại mục 3, phần I của Thông tư này.

5. Thẩm định thành lập doanh nghiệp nhà nước.

Trước khi quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước, người có thẩm quyền quyết định hoặc được ủy quyền ký quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước (sau đây gọi tắt là người ký quyết định thành lập doanh nghiệp) phải lập Hội đồng thẩm định gồm các chuyên gia am hiểu những nội dung cần thẩm định để xem xét hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp. Nội dung xem xét thẩm định hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp nhà nước quy định tại Khoản 2, Điều 7 của Nghị định số 50-CP.

Ban Chỉ đạo Trung ương đổi mới doanh nghiệp là đầu mối tiếp nhận và xử lý các đề án thành lập doanh nghiệp nhà nước phải trình Thủ tướng Chính phủ, các hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập. Tiểu ban Chỉ đạo đổi mới doanh nghiệp của các Bộ, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh là đầu mối tiếp nhận và xử lý hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp nhà nước thuộc quyền Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc được ủy quyền ký quyết định thành lập doanh nghiệp.

Tùy theo tính chất, quy mô và phạm vi hoạt động của doanh nghiệp nhà nước được đề nghị thành lập, cơ quan đầu mối tiếp nhận và xử lý hồ sơ kiến nghị với người ký quyết định thành lập doanh nghiệp danh sách thành viên Hội đồng Thẩm định và sao gửi hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp nhà nước đến các thành viên Hội đồng Thẩm định.

Chủ tịch Hội đồng Thẩm định có trách nhiệm tổng hợp ý kiến độc lập của các thành viên Hội đồng Thẩm định về doanh nghiệp nhà nước được đề nghị thành lập, trình người ký quyết định thành lập doanh nghiệp.

Trong thời hạn 20 ngày (hai mươi ngày) kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ của người đề nghị thành lập doanh nghiệp nhà nước, cơ quan đầu mối tiếp nhận và xử lý hồ sơ phải tổ chức xong việc lấy ý kiến của Hội đồng Thẩm định.

Trong thời hạn 10 ngày (mười ngày) kể từ ngày nhận được báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Thẩm định, người ký quyết định thành lập doanh nghiệp phải có quyết định về việc thành lập hoặc không thành lập doanh nghiệp nhà nước đã được đề nghị. Người ký quyết định thành lập doanh

nghiệp nhà nước phê chuẩn Điều lệ Tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp.

Các quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước được gửi đến Ban Chỉ đạo Trung ương đổi mới doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật có liên quan để theo dõi.

II. ĐĂNG KÝ KINH DOANH

1. Hồ sơ đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp nhà nước.

Trong thời hạn 45 ngày (bốn mươi lăm ngày) kể từ ngày ký quyết định thành lập, doanh nghiệp phải nộp một bộ hồ sơ đăng ký kinh doanh tại Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính, gồm:

1.1. Quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước của người có thẩm quyền nêu tại mục 3, phần I của Thông tư này (bản chính);

Đối với các doanh nghiệp nhà nước nêu tại điểm 3.2 trong hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo văn bản ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ và đối với các doanh nghiệp nhà nước nêu tại điểm 3.5 phải kèm theo văn bản thỏa thuận của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (bản sao);

1.2. Điều lệ về tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền phê chuẩn (bản chính);

1.3. Giấy xác nhận của cơ quan quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp về mức vốn điều lệ tại thời điểm thành lập doanh nghiệp (bản chính);

1.4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định hiện hành đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện (bản sao) hoặc ý kiến chấp thuận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp các loại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh (bản chính);

1.5. Giấy chứng nhận quyền sử dụng hợp pháp đối với nhà, đất của doanh nghiệp nơi đặt trụ sở chính và mặt bằng sản xuất, kinh doanh (bản sao);

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng hợp pháp đối với nhà của doanh nghiệp là một trong các giấy sau đây: hợp đồng thuê nhà; giấy phép xây dựng nhà (nếu là nhà doanh nghiệp tự xây dựng mà chưa kịp làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà); giấy chứng nhận quyền sở

hữu nhà; văn bản giao nhà cho doanh nghiệp sử dụng của cơ quan có thẩm quyền.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng hợp pháp đối với đất là một trong các giấy sau đây: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hợp đồng thuê đất; văn bản giao đất cho doanh nghiệp sử dụng của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số điện thoại, Fax, Telex.

1.6. Quyết định bổ nhiệm Chủ tịch và các thành viên Hội đồng Quản trị đối với Tổng công ty nhà nước và doanh nghiệp nhà nước độc lập quy mô lớn có thành lập Hội đồng Quản trị; quyết định bổ nhiệm Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp (bản chính).

Các bản sao trong hồ sơ phải có xác nhận của cơ quan đã cấp bản chính hoặc của công chứng nhà nước.

2. Ngành nghề kinh doanh trong hồ sơ đăng ký kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh trong hồ sơ đăng ký kinh doanh được xác định theo quy định tại Nghị định số 75-CP ngày 27-10-1993 của Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế quốc dân và Quyết định số 143-TCTK/PPCD ngày 22-12-1993 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành hệ thống ngành kinh tế cấp II, cấp III và cấp IV.

3. Thời hạn cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trong thời hạn 15 ngày (mười lăm ngày) kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp tỉnh phải cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp. Ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh không được vượt quá 60 ngày (sáu mươi ngày) kể từ ngày ký quyết định thành lập doanh nghiệp; sau khi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tới các cơ quan theo quy định tại Khoản 6, Điều 9 của Nghị định số 50-CP.

Doanh nghiệp phải đăng báo theo quy định tại Điều 10 của Nghị định số 50-CP.

4. Đăng ký kinh doanh đối với đơn vị kinh tế phụ thuộc.

4.1. Đơn vị kinh tế phụ thuộc của doanh nghiệp là các đơn vị cấp dưới trực tiếp của doanh nghiệp,

hạch toán phụ thuộc vào doanh nghiệp, thực hiện những nhiệm vụ do doanh nghiệp giao, trong phạm vi ngành nghề kinh doanh đã ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của đơn vị kinh tế phụ thuộc của mình.

Đơn vị kinh tế phụ thuộc của doanh nghiệp có thể mang các tên gọi: chi nhánh, trung tâm, trạm, trại, xí nghiệp, mỏ, nông trường, lâm trường... được quy định cụ thể trong Điều lệ của doanh nghiệp.

4.2. Hồ sơ đăng ký kinh doanh gồm:

- Văn bản chấp thuận của Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở đơn vị kinh tế phụ thuộc (bản chính);

- Quyết định thành lập đơn vị kinh tế phụ thuộc của người có thẩm quyền quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Điều 11 của Nghị định số 50-CP (bản chính);

- Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của đơn vị kinh tế phụ thuộc (bản chính);

- Văn bản bổ nhiệm người đứng đầu đơn vị kinh tế phụ thuộc (bản chính);

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng hợp pháp về nhà, đất của đơn vị kinh tế phụ thuộc (bản sao);

- Địa chỉ trụ sở, số điện thoại, Fax, Telex của đơn vị kinh tế phụ thuộc;

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp (bản sao).

4.3. Trong thời hạn 30 ngày (ba mươi ngày) kể từ ngày ký quyết định thành lập đơn vị kinh tế phụ thuộc, doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh của đơn vị kinh tế phụ thuộc tại Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở của đơn vị kinh tế phụ thuộc.

Trong thời hạn 15 ngày (mười lăm ngày) kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho đơn vị kinh tế phụ thuộc của doanh nghiệp.

4.4. Trường hợp doanh nghiệp có yêu cầu đặt các đơn vị kinh tế phụ thuộc trong cùng tỉnh nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp thì phải được Ủy ban Nhân dân cấp huyện nơi đặt trụ sở các đơn vị kinh tế phụ thuộc đó chấp thuận bằng văn bản. Doanh nghiệp phải khai báo với Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp tỉnh hoặc có thể đăng ký kinh doanh cho các đơn vị kinh tế phụ thuộc này, hồ

sơ đăng ký kinh doanh quy định tại điểm 4.2, mục 4, phần II của Thông tư này (riêng văn bản chấp thuận của Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh được thay thế bằng văn bản chấp thuận của Ủy ban Nhân dân cấp huyện nơi đặt trụ sở của đơn vị kinh tế phụ thuộc).

4.5. Văn phòng đại diện của doanh nghiệp chỉ làm chức năng giao dịch do doanh nghiệp ủy quyền, không thực hiện hoạt động kinh doanh.

Văn phòng đại diện của doanh nghiệp không phải làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, mà chỉ tiến hành đăng ký hoạt động tại Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp tỉnh sau khi được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh nơi đặt văn phòng đại diện của doanh nghiệp chấp thuận bằng văn bản.

III. TỔ CHỨC LẠI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

1. Việc hợp nhất các doanh nghiệp nhà nước độc lập để thành một doanh nghiệp nhà nước độc lập mới; việc chia tách một doanh nghiệp nhà nước độc lập để thành lập các doanh nghiệp nhà nước độc lập mới; việc chuyển một đơn vị kinh tế phụ thuộc của doanh nghiệp nhà nước, một đơn vị sự nghiệp thành doanh nghiệp nhà nước độc lập do người ký quyết định thành lập các doanh nghiệp đó quyết định và thực hiện theo đúng thủ tục thành lập doanh nghiệp nhà nước và đăng ký kinh doanh đã quy định tại phần I và phần II của Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện việc hợp nhất hoặc chia tách doanh nghiệp nhà nước độc lập, người ký quyết định thành lập doanh nghiệp phải quyết định xóa tên các doanh nghiệp nhà nước độc lập được hợp nhất hoặc được chia tách trước khi ký quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước mới, đồng thời thông báo cho các cơ quan có liên quan để thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và con dấu.

2. Việc sáp nhập một hoặc một số doanh nghiệp (gọi là doanh nghiệp được sáp nhập) vào một doanh nghiệp nhà nước độc lập khác, phải được người ký quyết định thành lập các doanh nghiệp đó quyết định phương án sáp nhập và xóa tên các doanh nghiệp được sáp nhập. Doanh nghiệp nhà nước độc lập sau khi tiếp nhận doanh nghiệp được sáp nhập vẫn giữ nguyên pháp nhân, không phải làm lại thủ tục thành lập doanh nghiệp, nhưng phải đăng ký thay đổi vốn điều lệ,

thay đổi ngành nghề kinh doanh (nếu có) với cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp.

3. Việc chuyển một doanh nghiệp nhà nước thành đơn vị sự nghiệp do người ký quyết định thành lập doanh nghiệp đó quyết định sau khi có ý kiến thỏa thuận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền quản lý các hoạt động sự nghiệp liên quan đến việc chuyển đổi của doanh nghiệp.

4. Việc hợp nhất, sáp nhập, chia tách các đơn vị thành viên Tổng công ty nhà nước; việc chuyển đổi các loại hình đơn vị thành viên trong Tổng công ty; việc kết nạp thành viên mới hoặc giải quyết cho các đơn vị thành viên ra khỏi Tổng công ty nhà nước, do Hội đồng Quản trị Tổng công ty đề nghị, người ký quyết định thành lập Tổng công ty xem xét, quyết định. Việc tổ chức lại dẫn đến hình thành đơn vị thành viên mới là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thì phải thực hiện theo đúng thủ tục thành lập doanh nghiệp nhà nước và đăng ký kinh doanh quy định tại phần I và phần II của Thông tư này.

Trường hợp doanh nghiệp độc lập ngoài Tổng công ty muốn tham gia Tổng công ty thì doanh nghiệp đó phải có đơn xin gia nhập Tổng công ty gửi Hội đồng Quản trị và phải được người ký quyết định thành lập doanh nghiệp đó đồng ý bằng văn bản.

IV. THAY ĐỔI SAU ĐĂNG KÝ KINH DOANH

1. Thay đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh.

1.1. Đối với những ngành nghề kinh doanh phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép:

Ngành nghề kinh doanh phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép gồm:

- Sản xuất và lưu thông thuốc nổ, thuốc độc, hóa chất độc, chất phóng xạ;
- Khai thác các loại khoáng sản quý, quặng phóng xạ;
- Sản xuất và cung ứng điện, nước có quy mô lớn;
- Sản xuất các phương tiện phát sóng truyền tin, dịch vụ bưu chính, viễn thông, truyền thanh, truyền hình, xuất bản;
- Vận tải viễn dương, vận tải hàng không;
- Sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài.

Khi doanh nghiệp nhà nước có yêu cầu bổ sung kinh doanh những ngành nghề này, người ký quyết định thành lập doanh nghiệp phải xin phép Thủ tướng Chính phủ. Sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ thì người ký quyết định thành lập doanh nghiệp mới quyết định việc bổ sung ngành nghề kinh doanh này cho doanh nghiệp.

1.2. Đối với những ngành nghề kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định hiện hành.

Khi doanh nghiệp nhà nước có yêu cầu bổ sung kinh doanh những ngành nghề này, người ký quyết định thành lập doanh nghiệp phải có văn bản đề nghị đến cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xem xét. Chỉ sau khi được các cơ quan này cấp chứng chỉ hành nghề, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoặc có ý kiến thỏa thuận bằng văn bản thì người ký quyết định thành lập doanh nghiệp mới quyết định bổ sung ngành nghề kinh doanh này cho doanh nghiệp.

1.3. Nếu doanh nghiệp nhà nước có yêu cầu thay đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh dẫn đến làm thay đổi ngành nghề cấp I của doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 75-CP ngày 27-10-1993 của Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế quốc dân hoặc dẫn đến thay đổi nhiệm vụ, ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp đã ghi trong quyết định thành lập doanh nghiệp thì phải được người ký quyết định thành lập doanh nghiệp xem xét, quyết định.

1.4. Sau khi có quyết định thay đổi, bổ sung các ngành nghề kinh doanh nói trên của người ký quyết định thành lập, doanh nghiệp phải thực hiện việc đăng ký những thay đổi, bổ sung này với cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp.

1.5. Trường hợp doanh nghiệp có yêu cầu thay đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh không thuộc các quy định nêu tại các điểm 1.1, 1.2, 1.3, mục 1, phần IV của Thông tư này thì doanh nghiệp chỉ cần đăng ký thay đổi, bổ sung với cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp. Sau khi đã đăng ký thay đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh, doanh nghiệp phải báo cáo với người ký quyết định thành lập doanh nghiệp biết.

1.6. Việc thay đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh phải phù hợp với vốn điều lệ, trường hợp doanh nghiệp có yêu cầu bổ sung ngành nghề

kinh doanh có mức vốn pháp định cao hơn vốn điều lệ hiện có của doanh nghiệp thì doanh nghiệp chỉ được chấp thuận bổ sung ngành nghề kinh doanh sau khi đã được bổ sung vốn điều lệ để bảo đảm không thấp hơn mức vốn pháp định của ngành nghề kinh doanh này.

1.7. Việc thay đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh đối với các doanh nghiệp thành viên Tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Tổng công ty xem xét, quyết định bảo đảm phù hợp với vốn điều lệ và điều kiện công nghệ của từng doanh nghiệp.

Đối với những ngành nghề kinh doanh phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép hoặc phải có chứng chỉ hành nghề, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định hiện hành, Chủ tịch Hội đồng Quản trị chỉ quyết định thay đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh này cho doanh nghiệp thành viên sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ hoặc của cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh. Sau khi quyết định thay đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh cho doanh nghiệp thành viên, Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ; doanh nghiệp thành viên phải thực hiện việc đăng ký những thay đổi này với cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Thay đổi tên doanh nghiệp.

Người ký quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước xem xét và quyết định việc đổi tên doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị (đối với doanh nghiệp có Hội đồng Quản trị) hoặc Giám đốc (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng Quản trị) với điều kiện tên mới không trái với ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp và phù hợp với hướng dẫn của các ngành có liên quan.

Sau khi có quyết định đổi tên, doanh nghiệp phải đăng ký với cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, khắc lại con dấu và đăng báo theo quy định.

Việc đổi tên cho doanh nghiệp thành viên các Tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ ký quyết định thành lập, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị xem xét, quyết định, sau đó báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Thay đổi vốn điều lệ.

Nếu có sự thay đổi vốn điều lệ, sau khi có xác nhận bằng văn bản của cơ quan quản lý vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp, doanh nghiệp

phải đăng ký mức vốn điều lệ mới tại cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

V. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Thông tư này áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước quy định tại Điều 1 và Điều 2 của Luật Doanh nghiệp nhà nước.

2. Trình tự, thủ tục thành lập doanh nghiệp do các doanh nghiệp nhà nước cùng góp vốn điều lệ, thực hiện theo Luật Công ty.

3. Thủ tục thành lập doanh nghiệp do các tổ chức Đảng, đoàn thể chính trị - xã hội (sau đây gọi tắt là đoàn thể) đầu tư vốn được vận dụng thực hiện theo quy định của Nghị định số 50-CP và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp của các tổ chức Đảng, đoàn thể ở cấp trung ương có ngành nghề kinh doanh chính thuộc Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật nào thì được gửi đến Bộ trưởng Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật đó để tổ chức thẩm định và quyết định thành lập doanh nghiệp. Hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp của các tổ chức Đảng, đoàn thể ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được gửi đến Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để tổ chức thẩm định và quyết định thành lập doanh nghiệp. Việc đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp của các tổ chức Đảng, đoàn thể được vận dụng thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

4. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế Thông tư liên Bộ số 1-TT/LB ngày 13-2-1992, Thông tư liên Bộ số 4-TT/LB ngày 11-6-1992 của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quy chế về thành lập và giải thể doanh nghiệp nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 388-HDBT ngày 20-11-1991 của Hội đồng Bộ trưởng. Các quy định trước đây trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, doanh nghiệp kịp thời phản ánh để Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung những nội dung đã hướng dẫn cho phù hợp.

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
TRẦN XUÂN GIÁ

BỘ NỘI VỤ

THÔNG TƯ số 6-TT/BNV (C13) ngày 20-6-1997 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 51-CP ngày 10-5-1997 của Chính phủ về việc đăng ký và quản lý hộ khẩu.

Ngày 10 tháng 5 năm 1997 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 51-CP về đăng ký và quản lý hộ khẩu. Bộ Nội vụ ra Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định trên như sau:

I. GIẢI THÍCH MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG TRONG NGHỊ ĐỊNH

1. Điều 1 Nghị định nêu rõ vị trí và mục đích đăng ký, quản lý hộ khẩu là biện pháp quản lý hành chính của Nhà nước nhằm xác định việc cư trú của công dân, bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân, tăng cường quản lý xã hội, giữ vững an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội.

2. Bộ Nội vụ là cơ quan được Chính phủ giao phụ trách việc đăng ký, quản lý hộ khẩu.

Cơ quan công an các cấp thực hiện việc đăng ký, quản lý hộ khẩu theo phân công, phân cấp quy định tại Thông tư này.

Việc đăng ký, quản lý hộ khẩu thực hiện thống nhất trong cả nước theo Nghị định số 51-CP và hướng dẫn của Bộ Nội vụ, bao gồm:

- Đăng ký và quản lý thường trú;
- Đăng ký và quản lý tạm trú;
- Đăng ký và quản lý tạm vắng;
- Đăng ký bổ sung, điều chỉnh và đính chính những thay đổi khác về hộ khẩu, nhân khẩu;
- Kiểm tra và xử lý các vi phạm về đăng ký, quản lý hộ khẩu.

3. Mọi công dân Việt Nam có quyền và nghĩa vụ thực hiện việc đăng ký, quản lý hộ khẩu với cơ quan công an theo quy định của Nghị định số 51-CP và hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

Mỗi công dân chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú một nơi cư trú nhất định là nơi thường xuyên sinh sống. Trường hợp do điều kiện công tác hoặc sinh sống thường xuyên lưu động, thì phải lấy nơi